

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In re:

Về việc:

Petitioner/s (as listed on the parenting/custody order):
(Các) Nguyên Đơn (như được liệt kê trong lệnh nuôi
dưỡng/giám hộ):

And Respondent/s (as listed on the parenting/
custody order):
Và (Các) Bị Đơn (như được liệt kê trong lệnh nuôi
dưỡng/giám hộ):

No. _____
Số _____

Final Order and Findings on Objection
about Moving with Children and Petition
about Changing a Parenting/Custody
Order (Relocation)

Lệnh Cuối Cùng và Phán Quyết Phản Đối
Về Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ
và Đơn Xin Thay Đổi Lệnh Nuôi Dưỡng
Con/Giám Hộ (Chuyển Địa Điểm Sống)
(ORDYMT or ORGRRE)
(ORDYMT hoặc ORGRRE)

[] Clerk's action required: **1, 13**

Việc lục sự cần làm: **1, 13**

**Final Order and Findings on Objection about Moving
with Children and Petition about Changing a
Parenting/Custody Order (Relocation)**

**Lệnh Cuối Cùng và Phán Quyết Phản Đối Về Việc Chuyển
Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ và Đơn Xin Thay Đổi Lệnh Nuôi
Dưỡng Con/Giám Hộ (Chuyển Địa Điểm Sống)**

1. Money Judgment Summary
Tóm Tắt Phán Quyết Về Tiền Bạc

[] No money judgment is ordered.
Không ra lệnh phán quyết về tiền bạc.

[] Summarize any money judgment from section **12** in the table below.
Tóm tắt bất kỳ phán quyết nào về tiền bạc từ mục **12** trong bảng dưới đây.

Judgment for <i>Phán quyết đối với</i>	Debtor's name (person who must pay money) <i>Tên người đang nợ (người phải trả tiền)</i>	Creditor's name (person who must be paid) <i>Tên chủ nợ (người phải được trả tiền)</i>	Amount <i>Số tiền</i>	Interest <i>Lãi</i>
Guardian ad litem (GAL) fees <i>Phí của người giám hộ tạm thời (GAL)</i>			\$	\$
Lawyer fees <i>Phí luật sư</i>			\$	\$
Court costs <i>Án phí</i>			\$	\$
Other fees and expenses (specify): <i>Phí và chi phí khác (nêu rõ):</i>			\$	\$
Yearly Interest Rate: _____ % (12% unless otherwise listed) Lãi Suất Hàng Năm: _____ % (12% trừ khi được liệt kê khác)				
Lawyer (name): Luật sư (tên):		represents (name): đại diện (tên):		
Lawyer (name): Luật sư (tên):		represents (name): đại diện (tên):		

2. This Order is based on the (check all that apply):

Lệnh này được căn cứ trên (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

☐ agreement of everyone with a legal right to spend time with the children in this case.
thỏa thuận của mọi người có quyền hợp pháp dành thời gian cho các trẻ trong vụ án này.

☐ Order on Motion for Default signed on (date): _____
Lệnh Kiến Nghị Về Việc Khiếm Diện đã ký vào (ngày):

☐ court's decision about the **Objection** after a contested trial on (date): _____
*quyết định của tòa án về **Phản Đối** sau phiên tòa tranh chấp vào (ngày):*

The following people were at the trial (check all that apply):

Những người sau đây đã hiện diện tại phiên tòa (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

☐ Petitioner (name): _____ ☐ This person's lawyer
Nguyên Đơn (tên): *[-] Luật sư của người này*

☐ Respondent (name): _____ ☐ This person's lawyer
Bị Đơn (tên): *[-] Luật sư của người này*

☐ Guardian ad Litem (name): _____
Người Giám Hộ Tạm Thời (tên):

☐ Other (name and relationship to this case): _____

Khác (tên và mối quan hệ trong vụ án này):

[] Other (name and relationship to this case): _____
Khác (tên và mối quan hệ trong vụ án này):

➤ **Findings & Conclusions**
Phán Quyết & Kết Luận

3. Jurisdiction over the children (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)

Thẩm quyền đối với các trẻ (RCW 26.27.201 – 0,221, 0,231, 0,261, 0,271)

[] The court **cannot** decide this case for the children because the court does not have jurisdiction over the children.

Tòa án **không thể** quyết định vụ án này cho các trẻ bởi vì tòa án không có thẩm quyền đối với các trẻ.

[] The court **can** decide this case for the children because (check all that apply; if a box applies to all of the children, you may write “the children” instead of listing names):
Tòa án **có thể** quyết định vụ án này cho các trẻ bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp; nếu một mục áp dụng cho tất cả các trẻ, quý vị có thể ghi “các trẻ” thay vì liệt kê tên):

[] **Exclusive, continuing jurisdiction** – A Washington court has already made a parenting plan, residential schedule or custody order for the children, and the court still has authority to make other orders for (children’s names): _____.

Thẩm quyền riêng biệt, liên tục – Một tòa án ở Washington đã ban hành lệnh kế hoạch nuôi dưỡng con, lịch trình cư trú hoặc giám hộ cho các trẻ và tòa án vẫn có thẩm quyền đưa ra các lệnh khác đối với (tên các trẻ):

[] **Home state jurisdiction** – Washington is the children’s home state because (check all that apply):

Thẩm quyền của tiểu bang cư trú – Washington là tiểu bang cư trú của các trẻ bởi vì

(đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[] (Children’s names): _____ lived in Washington with a parent or someone acting as a parent for at least the 6 months just before this case was filed, or if the children were less than 6 months old when the case was filed, they had lived in Washington with a parent or someone acting as a parent since birth.

(Tên các trẻ): _____ đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ trong ít nhất 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình, hoặc nếu các trẻ dưới 6 tháng tuổi khi vụ án đã được đệ trình, chúng đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ kể từ khi sinh ra.

[] There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if they were less than 6 months old), but those were temporary absences.

Có những lúc các trẻ không có mặt ở Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra nếu chúng dưới 6 tháng tuổi), nhưng đó chỉ là những lúc vắng mặt tạm thời.

[] (Children’s names): _____ do not live in Washington right now, but Washington was the children’s home state at sometime in the 6

months just before this case was filed, and a parent or someone acting as a parent of the children still lives in Washington.

(Tên các trẻ): _____ ngay bây giờ không sống ở Washington, nhưng Washington là tiểu bang cư trú của các trẻ vào khoảng 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ của các trẻ vẫn sống ở Washington.

[] (Children's names): _____ do not have another home state.

(Tên các trẻ): _____ không có một tiểu bang cư trú nào.

[] **No home state or home state declined** – No court of any other state (or tribe) has the jurisdiction to make decisions for (children's names): _____, or a court in the children's home state (or tribe) decided it is better to have this case in Washington and:

Không có tiểu bang cư trú hoặc tiểu bang cư trú đã từ chối – Không có tòa án của bất kỳ tiểu bang (hoặc bộ lạc) nào khác có thẩm quyền đưa ra quyết định đối với (tên các trẻ):

hoặc tòa án ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ đã quyết định tốt hơn là nên đưa vụ án này ở Washington và:

- The children and a parent or someone acting as a parent has/have ties to Washington beyond just living here; **and**
Các trẻ và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò cha/mẹ có mối quan hệ với Washington ngoài việc chỉ sống ở đây; **và**
- There is a lot of information (substantial evidence) about the children's care, protection, education, and relationships in this state.
Có rất nhiều thông tin (bằng chứng đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối quan hệ của các trẻ ở tiểu bang này.

[] **Other state declined** – The courts in other states (or tribes) that might be (children's names): _____'s home state have refused to take this case because it is better to have this case in Washington.
Tiểu bang khác đã từ chối – Tòa án của các tiểu bang khác (hoặc các bộ lạc) có thể là (tên các trẻ): _____ Tiểu bang cư trú của các trẻ đã từ chối thụ lý vụ án này bởi vì việc để vụ án này ở Washington là điều tốt hơn.

[] **Temporary emergency jurisdiction** – Washington had temporary emergency jurisdiction over (children's names): _____ when the case was filed, and now has jurisdiction to make a final custody decision because:
Thẩm quyền khẩn cấp tạm thời – Washington đã có thẩm quyền khẩn cấp tạm thời đối với (tên các trẻ): _____ khi vụ án đã được đệ trình và hiện nay có thẩm quyền đưa ra quyết định giám hộ cuối cùng bởi vì:

- When the case was filed, the children were abandoned in this state, or the children were in this state and the children (or children's parent, brother or sister) was abused or threatened with abuse;
Khi vụ án đã được đệ trình, các trẻ bị bỏ rơi ở tiểu bang này, hoặc các trẻ ở tiểu bang này và các trẻ (hoặc cha mẹ hoặc anh chị em của các trẻ) bị ngược đãi hoặc đe dọa ngược đãi;

- The court signed a temporary order on (date) _____ saying that Washington's jurisdiction will become final if no case is filed in the children's home state (or tribe) by the time the children have been in Washington for 6 months;
Tòa án đã ký một lệnh tạm thời vào (ngày) _____ nêu rằng thẩm quyền của Washington sẽ có hiệu lực cuối cùng nếu không có vụ án nào được đệ trình tại tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ vào thời điểm các trẻ đã ở Washington được 6 tháng;
- The children have now lived in Washington for 6 months; **and**
Các trẻ hiện giờ đã sống ở Washington trong 6 tháng; và
- No case concerning the children has been started in the children's home state (or tribe).
Không có vụ án nào liên quan đến các trẻ đã được bắt đầu ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ.

[] Other reason (specify): _____
Lý do khác (nêu rõ):

4. Children's Residence **Nơi Cư Trú Của Các Trẻ**

- [] The children spend substantially equal residential time with each parent (45 percent or more).
Các trẻ dành thời gian gần như bằng nhau cho mỗi người cha/mẹ (45 phần trăm hoặc nhiều hơn).
- [] The children live most of the time with relocating person (name): _____.
Các trẻ sống phần lớn thời gian với người chuyển địa điểm sống (tên):
- [] The children live most of the time with the objecting person (name): _____.
The Notice of Intent to Move with Children was improper and the Child Relocation Act does not apply. (Skip to **8**.)
*Các trẻ sống phần lớn thời gian với người phản đối (tên): _____.
Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ đã không thích hợp và Đạo Luật Chuyển Địa Điểm Sống Cho Trẻ không được áp dụng. (Chuyển đến **8**.)*
- [] Other findings: _____
Các phán quyết khác:
-

5. Factors for / against move with children **Các yếu tố ủng hộ / chống lại việc chuyển chỗ ở cùng với các trẻ**

- [] Does not apply. There was no objection to the children moving. (Skip to **6**.)
*Không áp dụng. Không có phản đối nào đối với việc chuyển chỗ ở cho các trẻ. (Chuyển đến **6**.)*
- [] The children (check one):
Các trẻ (đánh dấu một mục):

[] spend substantially equal time with each parent (45 percent or more). Based on the factors listed below, the Court concludes that the planned move (*check one*): [] **is** [] **is not** in the children's best interests.

dành thời gian gần như bằng nhau cho mỗi người cha/mẹ (45 phần trăm hoặc nhiều hơn). Căn cứ vào các yếu tố được liệt kê dưới đây, Tòa Án kết luận rằng việc chuyển chỗ ở theo kế hoạch (đánh dấu một mục): [-] là [-] không phải là lợi ích tốt nhất của các trẻ.

[] live with the person who wants to move most of the time. Based on the factors listed below, the Court concludes that the planned move (*check one*):

[] **would** [] **would not** cause more harm to the children than good to the children and the person who wants to move.

sống với người muốn chuyển chỗ ở phần lớn thời gian. Căn cứ vào các yếu tố được liệt kê dưới đây, Tòa Án kết luận rằng việc chuyển chỗ ở theo kế hoạch (đánh dấu một mục):

[-] sẽ [-] sẽ không gây hại cho các trẻ nhiều hơn là có lợi cho các trẻ và người muốn chuyển chỗ ở.

Factors:

Yếu tố:

- a. Relationships:** The children's relationships with each parent, any siblings, and other important people in the children's life. (*Findings about the strength, nature, quality, extent of involvement, and stability of the children's relationships and how those would be affected by the planned move*): _____

Mối quan hệ: Các mối quan hệ của các trẻ với mỗi người cha/mẹ, bất kỳ anh chị em ruột nào và những người quan trọng khác trong cuộc đời của các trẻ. (Các phán quyết về ưu điểm, tính chất, chất lượng, mức độ tham gia và sự ổn định trong các mối quan hệ của các trẻ và cách thức những điều đó sẽ bị ảnh hưởng bởi việc chuyển chỗ ở theo kế hoạch):

- b. Agreements:** *Findings:* There [] were [] were not agreements between the relocating and objecting persons about moving with the children.

Thỏa thuận: *Phán quyết:* Đã [-] có [-] không có các thỏa thuận giữa người chuyển địa điểm sống và người phản đối về việc chuyển chỗ ở cùng với các trẻ.

- c. Contact:** *Findings:* Disrupting the children's contact with the relocating person [] would [] would not be more harmful to them than disrupting their contact with the objecting person.

Liên hệ: *Phán quyết:* Việc gián đoạn liên hệ của các trẻ với người chuyển địa điểm sống
[-] sẽ [-] sẽ không có hại hơn việc gián đoạn liên hệ của các trẻ với người phản đối.

- d. **Limitations:** *Findings:* The current parenting/custody order [] includes [] does not include limitations under RCW 26.09.191 on a parent.

Hạn chế: *Phán quyết:* Lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ hiện tại [-] bao gồm [-] không bao gồm các hạn chế theo RCW 26.09.191 đối với cha/mẹ.

- e. **Reasons for moving:** *Findings:* The reasons for moving [] were [] were not given in good faith.

Lý do chuyển đổi chỗ ở: *Phán quyết:* Lý do chuyển đổi chỗ ở [-] được [-] không được đưa ra một cách thiện chí.

- f. **Reasons for objecting:** *Findings:* The reasons for objecting to the move [] were [] were not given in good faith.

Lý do phản đối: *Phán quyết:* Lý do phản đối việc chuyển chỗ ở [-] được [-] không được đưa ra một cách thiện chí.

- g. **Children:** *Findings:* Allowing or preventing the move would affect the children's physical, educational, and emotional development, considering their age, developmental stage, and needs (including any special needs) as follows:

Các trẻ: *Phán quyết:* Cho phép hoặc ngăn chặn việc chuyển chỗ ở sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển thể chất, giáo dục và cảm xúc của các trẻ, xem xét độ tuổi, giai đoạn phát triển và nhu cầu của các trẻ (bao gồm bất kỳ nhu cầu đặc biệt nào) như sau:

If move is allowed: _____

Nếu việc chuyển chỗ ở được cho phép: _____

If move is not allowed: _____

Nếu việc chuyển chỗ ở không được cho phép:

- h. Quality of life:** The quality of life, resources, and opportunities available to the children and the relocating person in the current location and in the new location.

Chất lượng cuộc sống: *Chất lượng cuộc sống, nguồn lực và cơ hội hiện có dành cho các trẻ và người chuyển địa điểm sống tại chỗ hiện tại và chỗ mới.*

Findings: _____

Phán quyết:

- i. Other arrangements:** Other arrangements available to foster and continue the objecting person's relationship and contact with the children.

Sắp xếp khác: *Các sắp xếp nào khác hiện có để nuôi dưỡng và tiếp tục mối quan hệ và liên hệ của người phản đối với các trẻ.*

Findings: _____

Phán quyết:

- j. Alternatives:** Alternatives to the planned move, and whether it is possible or desirable for the objecting person to move too.

Lựa chọn thay thế: *Các lựa chọn thay thế cho việc chuyển chỗ ở theo kế hoạch và liệu người phản đối có thể chuyển chỗ ở hoặc mong muốn hay không.*

Findings: _____

Phán quyết:

- k. Financial:** The financial impact and logistics of moving or not moving (for example, the timing, cost, and how the move would happen).

Tài chánh: *Tác động tài chánh và hậu cần của việc chuyển chỗ ở hoặc không chuyển chỗ ở (ví dụ: thời gian, chi phí và cách thức chuyển chỗ ở sẽ diễn ra).*

Findings: _____

Phán quyết:

6. Changes to parenting/custody order

Các thay đổi về lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ

- [] **No Change** – The parenting/custody order should not change because:
Không Thay Đổi – Lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ sẽ không thay đổi bởi vì:
- [] no one asked to change the parenting/custody order.
không người nào yêu cầu thay đổi lệnh nuôi dưỡng/giám hộ.
 - [] the court is not allowing the children to move, and the person who asked to move with the children has decided **not** to move without the children.
*tòa án không cho phép các trẻ chuyển chỗ ở và người yêu cầu chuyển chỗ ở cùng các trẻ đã quyết định **không** chuyển chỗ ở mà không có các trẻ.*
 - [] the requested changes are not in the children's best interest.
các thay đổi được yêu cầu không phải là lợi ích tốt nhất của các trẻ.
- [] **Change** – There are valid reasons to change the parenting/custody order because:
Thay Đổi – Có lý do chính đáng để thay đổi lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ bởi vì:
- [] the court **is** allowing the children to move and the changes are in the children's best interest considering the move. The new *Parenting Plan* or *Residential Schedule* does **not** change the person with whom the children live most of the time.
*tòa án **sẽ** cho phép các trẻ chuyển chỗ ở và các thay đổi là lợi ích tốt nhất của các trẻ để xem xét việc chuyển chỗ ở. Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con và Lịch Trình Cư Trú mới **không** thay đổi người sống cùng với các trẻ phần lớn thời gian.*
 - [] the court is **not** allowing the children to move and the person who asked to move with the children is moving without the children. The new *Parenting Plan* or *Residential Schedule* **changes** the person with whom the children live most of the time.
*tòa án **sẽ không** cho phép các trẻ chuyển chỗ ở và người yêu cầu chuyển chỗ ở cùng các trẻ sẽ chuyển chỗ ở mà không có các trẻ. Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con và Lịch Trình Cư Trú mới **thay đổi** người sống cùng với các trẻ phần lớn thời gian.*
- [] Other findings (*specify*): _____
Các phán quyết khác (nêu rõ): _____
-

7. Child Support

Cấp Dưỡng Con

- [] Does not apply.
Không áp dụng.
- [] Changing the *Child Support Order* is necessary because of the move and/or the change in the person with whom the children live most of the time.
Việc thay đổi Lệnh Cấp Dưỡng Con là cần thiết bởi vì việc chuyển chỗ ở và/hoặc việc thay đổi người sống cùng với các trẻ phần lớn thời gian.
- [] Other findings: _____
-

Các phán quyết khác:

8. Protection Order

Lệnh Bảo Vệ

- [] No one requested an *Order for Protection* in this case.
Không người nào yêu cầu Lệnh Bảo Vệ trong vụ án này.
- [] **Approved** – The request for an *Order for Protection* is approved. The *Order for Protection* is filed separately.
Được chấp thuận – Yêu cầu Lệnh Bảo Vệ được chấp thuận. Lệnh Bảo Vệ được nộp riêng.
- [] **Denied** – The request for an *Order for Protection* is denied. The *Denial Order* is filed separately.
Bị từ chối – Yêu cầu Lệnh Bảo Vệ bị từ chối. Lệnh Từ Chối được nộp riêng.
- [] **Renewed/Changed** – The existing *Order for Protection* filed in or combined with this case is renewed or changed as described in the following order, filed separately (*check one*):
Được gia hạn/Thay đổi – Lệnh Bảo Vệ hiện tại được nộp trong hoặc kết hợp với vụ án này được gia hạn hoặc thay đổi như được mô tả trong lệnh sau đây, được nộp riêng (đánh dấu một mục):
- [] *Order on Renewal of Order for Protection*
Lệnh Gia Hạn Lệnh Bảo Vệ
 - [] *Order Modifying/Terminating Order for Protection*
Lệnh Sửa Đổi/Chấm Dứt Lệnh Bảo Vệ
- [] Other findings: _____
Các phán quyết khác:
-

9. Restraining Order

Lệnh Cấm

- [] No one requested a *Restraining Order* in this case.
Không người nào yêu cầu Lệnh Cấm trong vụ án này.
- [] **Approved** – The request for a *Restraining Order* is approved. The *Restraining Order* is filed separately.
Được chấp thuận – Yêu cầu Lệnh Cấm được chấp thuận. Lệnh Cấm được nộp riêng.
- [] **Denied** – The request for a *Restraining Order* is denied.
Bị từ chối – Yêu cầu Lệnh Cấm được chấp thuận.
- [] Other findings: _____
Các phán quyết khác:
-

10. Fees and Costs

Phí và Chi Phí

- [] Each person should pay his/her own fees and costs.

Mỗi người phải tự chi trả phí và chi phí của mình.

- [] (Name): _____ incurred fees and costs, and needs help to pay those fees and costs. (Name): _____ has the ability to help pay fees and costs and should be ordered to pay the amount as listed in the Money Judgment in section **13** below. The court finds that the amount ordered is reasonable.

(Tên): _____ *phí và chi phí phát sinh và cần được giúp trả các khoản phí và chi phí đó. (Tên): _____ có khả năng giúp trả các phí và chi phí và phải theo lệnh chi trả số tiền như được liệt kê trong Phán Quyết Về Tiền Bạc trong mục **13** dưới đây. Tòa án nhận thấy rằng số tiền theo lệnh là hợp lý.*

- [] Fees for a guardian ad litem (GAL) or other court-appointed professional should be paid as listed in the Money Judgment in section **13** below. The court has considered relevant factors including each person's ability to pay, and finds the fees as ordered are reasonable.

*Phí cho người giám hộ tạm thời (GAL) hoặc chuyên viên khác do tòa án chỉ định phải được chi trả như được liệt kê trong Phán Quyết Về Tiền Bạc trong mục **13** dưới đây. Tòa án đã xem xét các yếu tố liên quan bao gồm khả năng chi trả của mỗi người và nhận thấy mức phí theo lệnh là hợp lý.*

- [] Other findings: _____
Các phán quyết khác:

11. Other findings, if any **Các phán quyết khác, nếu có**

➤ Court Orders **Lệnh Tòa**

12. Decision **Quyết định**

Move with children

Việc chuyển chỗ ở cùng với các trẻ

- [] Not Allowed – The children must not move with (name): _____.
Không Được Cho Phép – Các trẻ không được chuyển chỗ ở cùng với (tên):

- [] Allowed – The children may move with (name): _____ as requested.
Được Cho Phép – Các trẻ có thể chuyển chỗ ở cùng với (tên): như được yêu cầu.

Parenting/custody order

Lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ

- ☐ No Change – The current parenting/custody order remains in effect.
Không Thay Đổi – Lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ hiện tại vẫn có hiệu lực.
- ☐ Change – The court signed the new *Parenting Plan* or *Residential Schedule* filed separately today or on (date): _____.
Thay Đổi – Tòa án đã ký vào Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Lịch Trình Cư Trú mới được nộp riêng ngày hôm nay hoặc vào (ngày):

Child Support
Cấp Dưỡng Con

- ☐ No Change – The current child support order remains in effect.
Không Thay Đổi – Lệnh cấp dưỡng con hiện tại vẫn có hiệu lực.
- ☐ Change – The court signed the new *Child Support Order* and *Worksheets* filed separately today or on (date): _____.
Thay Đổi – Tòa án đã ký vào Lệnh Cấp Dưỡng Con và Bảng Tính mới được nộp riêng ngày hôm nay hoặc vào (ngày):

Protection or Restraining Order
Lệnh Bảo Vệ hoặc Lệnh Cấm

- ☐ Does not apply.
Không áp dụng.
- ☐ The court signed the protection and/or restraining orders described in sections **8** and **9** above today or on (date): _____.
Tòa án đã ký lệnh bảo vệ và/hoặc lệnh cấm được quy định trong mục 8 và 9 trên đây ngày hôm nay hoặc vào (ngày):

13. Money Judgment (summarized on page 1)
Phán Quyết Về Tiền Bạc (được tóm tắt ở trang 1)

- ☐ No money judgment is ordered.
Không ra lệnh phán quyết về tiền bạc.
- ☐ The court orders a money judgment for fees and costs as follows:
Tòa án lệnh một phán quyết về tiền bạc đối với phí và chi phí như sau:

Judgment for <i>Phán quyết đối với</i>	Debtor's name (person who must pay money) <i>Tên người đang nợ (người phải trả tiền)</i>	Creditor's name (person who must be paid) <i>Tên chủ nợ (người phải được trả tiền)</i>	Amount <i>Số tiền</i>	Interest <i>Lãi</i>
☐ Guardian ad litem (GAL) fees <i>Phí của người giám hộ tạm thời (GAL)</i>			\$	\$
☐ Lawyer fees <i>Phí luật sư</i>			\$	\$
☐ Court costs <i>Án phí</i>			\$	\$
☐ Other fees and expenses			\$	\$

Judgment for <i>Phán quyết đối với</i>	Debtor's name (person who must pay money) <i>Tên người đang nợ (người phải trả tiền)</i>	Creditor's name (person who must be paid) <i>Tên chủ nợ (người phải được trả tiền)</i>	Amount <i>Số tiền</i>	Interest <i>Lãi</i>
(specify): <i>Phí và chi phí khác (nếu rõ):</i>				

The **interest rate** is 12% unless another amount is listed below.

Lãi suất là 12% trừ khi số tiền khác được liệt kê dưới đây.

[] The interest rate is _____% because (explain): _____
Lãi suất là _____% bởi vì (giải thích):

14. Other orders, if any *Các lệnh khác, nếu có*

**Ordered.
Lệnh.**

Date
Ngày

Judge or Commissioner
Thẩm Phán hoặc Ủy Viên

Petitioner and Respondent or their lawyers fill out below:

Nguyên Đơn và Bị Đơn hoặc luật sư của họ điền vào phần dưới đây:

This document (check any that apply):

Văn kiện này (đánh dấu vào bất kỳ ô nào thích hợp):

[] is an agreement of the parties
là thỏa thuận của các đương sự

[] is presented by me
được tôi trình bày

[] may be signed by the court without notice to me
có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

This document (check any that apply):

Văn kiện này (đánh dấu vào bất kỳ ô nào thích hợp):

[] is an agreement of the parties
[-] là thỏa thuận của các đương sự

[] is presented by me
[-] được tôi trình bày

[] may be signed by the court without notice to me
[-] có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

Petitioner signs here **or** lawyer signs here + WSBA #
Nguyên Đơn ký vào đây **hoặc** luật sư ký vào đây + WSBA #

Respondent signs here **or** lawyer signs here + WSBA #
Bị Đơn ký vào đây **hoặc** luật sư ký vào đây + WSBA #

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày

This document (check any that apply):

Văn kiện này (đánh dấu vào bất kỳ ô nào thích hợp):

[] is an agreement of the parties
là thỏa thuận của các đương sự

[] is presented by me

This document (check any that apply):

Văn kiện này (đánh dấu vào bất kỳ ô nào thích hợp):

[] is an agreement of the parties
[-] là thỏa thuận của các đương sự

[] is presented by me

được tôi trình bày

[] may be signed by the court without notice to me
có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

[-] được tôi trình bày

[] may be signed by the court without notice to me
[-] có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi



Other party **or** lawyer signs here + WSBA #
Đương sự còn lại **hoặc** luật sư ký ở đây + WSBA #

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày



Other party **or** lawyer signs here + WSBA #
Đương sự còn lại **hoặc** luật sư ký ở đây + WSBA #

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày